JOURNAL OF SCIENCE OF HNUE
Natural Sci., 2013, Vol. 58, No. 3, pp. 133-140
This paper is available online at http://stdb.hnue.edu.vn

NGHIÊN CỨU HOẠT ĐỘNG SINH KẾ CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC BAHNAR VÙNG ĐỆM TÁC ĐỘNG ĐẾN ĐA DẠNG SINH HỌC VƯỜN QUỐC GIA KON KA KINH, TỈNH GIA LAI

Nguyễn Thị Thu Hà
Khoa Sinh học, Trường Cao đẳng Sư phạm Gia Lai

Tóm tắt. Hoạt động sinh kế của động bào dân tộc (ĐBDT) Bahnar vùng đệm đã có nhiều tác động tiêu cực đến tài nguyên đa dạng sinh học (ĐDSH) vườn quốc gia (VQG) Kon Ka Kinh (KKK). Cơ cấu sử dụng đất, phân bố lao động, chính sách khoán bảo vệ rừng chưa hợp lí, dân số tăng nhanh, trình độ dân trí thấp, tiếp thu khoa học kĩ thuật hạn chế đã thúc đẩy người dân khai thác quá mức các sản phẩm từ rừng. Bài báo nghiên cứu hoạt động sinh kế của đồng bào dân tộc Bahnar vùng đệm tác động đến đa dạng sinh học vườn Quốc gia Kon Ka Kinh, tỉnh Gia Lai nhằm đề xuất các giải pháp cho các cấp chính quyền như: tiến hành quy hoạch, đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; tạo điều kiện để cộng đồng có cơ hội trong sinh kế; hạn chế sự gia tăng dân số ở địa phương; chuyển giao khoa học kĩ thuật; xây dựng cơ chế để người dân vùng đệm tham gia quản lí, bảo vệ rừng và chia sẻ lợi ích hợp lí.
Từ khóa: Hoạt động sinh kế, dân tộc Bahnar, đa dạng sinh học, vùng đệm, vườn quốc gia Kon Ka Kinh.

1. Mở đầu

Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh (VQG KKK) - Di sản thiên nhiên ASEAN của Việt Nam, là hệ sinh thái thường xanh và mưa ẩm nhiệt đới đặc trưng, có vùng đệm rộng 119.300 ha gồm 8 xã: Kon Pne, Đăkroong, Kroong, Lơ Ku, Hà Ra, Ayun, Đăkjơta, Hà Đông [5]. Dân cư vùng đệm chủ yếu là đồng bào dân tộc Bahnar có trình độ dân trí thấp, đời sống khó khăn, phương thức canh tác lạc hậu, năng suất thấp. Sinh kế của họ phụ thuộc nhiều vào tài nguyên thiên nhiên (TNTN) đã gây áp lực thu hẹp diện tích, suy giảm ĐDSH VQG. Nghiên cứu được tiến hành nhằm (1) xác định các hoạt động sinh kế của ĐBDT Bahnar xã Kroong tác động đến ĐDSH VQG KKK, (2) tìm hiểu nguyên nhân cơ bản hình thành hoạt động sinh kế và (3) đề xuất giải pháp giảm thiểu tác động tiêu cực góp phần bảo tồn, phát triển bền vững tài nguyên ĐDSH VQG KKK.

Ngày nhận bài: 24/1/2013. Ngày nhận đăng: 27/5/2013.
Tác giả liên lạc: Nguyễn Thị Thu Hà, địa chỉ e-mail: hatuong96@gmail.com

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp "Đánh giá nhanh nông thôn có sự tham gia của người dân – PRA" [1, 6] được thực hiện trên 200 cuộc phỏng vấn bán cấu trúc đối với các hộ dân, phỏng vấn sâu đối với cán bộ huyện, xã, già làng vào 6 đợt: tháng 1, tháng 7, tháng 10 năm 2011; tháng 3, tháng 5, tháng 7 năm 2012 tại 5 làng, 2 xã: Kroong (làng Pơ ngal, làng Tăng, làng Gút), Ayun (Đêkjiêng, Hyêr). Nội dung phỏng vấn tập trung vào số lao động chính, nghề nghiệp, trình độ văn hóa, diện tích canh tác nông nghiệp, lâm nghiệp, vị trí canh tác, thực vật thân gỗ, lâm sản ngoài gỗ thu được từ rừng, mục đích sử dụng, thời gian, số lần vào rừng,… Kết quả phỏng vấn kết hợp điều tra thực địa được tổng hợp và phân tích theo phương pháp thống kê toán học.

2.2. Kết quả nghiên cứu

2.2.1. Các hoạt động sinh kế của ĐBDT Bahnar tác động đến tài nguyên ĐDSH VQG

**** Canh tác nương rẫy***

Bảng 1. Diện tích canh tác nương rẫy trong VQG của ĐBDT Bahnar

Làng	Pơ ngal	Tăng	Gút	Đêkjiêng	Hyêr	Tổng
Diện tích (ha)	297,5	187,2	252,8	177	89,5	1.004
TB (ha/hộ)	3,5	2,6	3,2	3,27	2,88	3,13

Bảng 1 cho thấy, tại 5 làng nghiên cứu, trung bình mỗi hộ ĐBDT Bahnar có 3,13 ha đất canh tác nương rẫy trong VQG. Chênh lệch diện tích đất trung bình hộ giữa các làng không cao (độ lệch chuẩn thấp, $\partial = 0,32$). Làng có diện tích cao nhất là Pơ ngal (3,5 ha/hộ), thấp nhất là Tăng (2,6 ha/hộ). Phần lớn diện tích đất này được khai thác để sản xuất nông nghiệp trước khi VQG được thành lập, hiện nay vẫn chưa thể thu hồi mà còn có xu hướng tăng lên. Đất canh tác thuộc các tiểu khu phục hồi sinh thái, một số tiểu khu bảo vệ nghiêm ngặt đã gây khó khăn trong việc quản lí, bảo tồn và phát triển tài nguyên VQG. Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên trong vùng cao (2,6%), nhu cầu lương thực lớn đã gây áp lực tăng diện tích đất, tăng tần suất sử dụng, rút ngắn thời gian bỏ hóa. Kết quả điều tra cho thấy, trước năm 1996 có 18,62% số hộ canh tác 2 - 3 vụ rồi bỏ hóa 6 - 8 năm, 81,38% số hộ canh tác 2 - 3 vụ rồi bỏ hóa 8 - 10 năm. Hiện nay thời gian bỏ hóa chỉ còn 2 - 3 năm, làm giảm khả năng phục hồi độ phì của đất, năng suất sản xuất thấp.

Canh tác nương rẫy trong vườn là nguyên nhân làm thu hẹp diện tích, phá vỡ sinh cảnh, phân mảnh hệ sinh thái, mất môi trường sống của nhiều loài sinh vật, đặc biệt là động vật hoang dã [4].

**** Khai thác ĐDSH VQG phục vụ nhu cầu tại chỗ***

Bảng 2. Khai thác ĐDSH VQG phục vụ nhu cầu tại chỗ của ĐBDT Bahnar

Làng	**Gỗ** m^3/hộ/năm	**Nguyên liệu** Cây/hộ/năm	**Củi** Ster/hộ/năm	**Rau, củ, quả** Kg/hộ/tháng	**Dược liệu** Lần/hộ/năm	**Làm tổ ong** Cây/hộ	**Động vật** Con/hộ/năm
Pơ ngal	0,5	126	10,5	14,2	24,2	53,5	30,6
Tăng	0,3	87	12,75	15,3	16,5	-	22,8
Gút	0,45	76,5	8,12	14,6	10,86	46,3	32,5
Đêkjiêng	0,4	108	8,83	12,5	10,36	-	17,6
Hyêr	0,32	97,2	9,64	11,7	18,0	-	24,9

Người dân có nhu cầu về gỗ để sửa chữa, nới rộng, làm mới nhà rông, nhà ở khi hư hỏng, xuống cấp hoặc tăng nhân khẩu. Các loài được khai thác chủ yếu là Giáng hương (*Pterocarpus macrocarpus* Kurz), Gõ đỏ (*Afzlia xylocarpa* (Kurz.) Craib.), Sao xanh (*Hopea ferrea* Pierre). Trung bình mỗi hộ cần từ 0,3 - 0,5 m^3/năm.

Lồ ô (*Bambusa procera* A. Chev. et A. Camus), Tre lồ ô (*Schizostachyum zollingeri* Steud.), Tre gai (*Bambusa blumeana* Schult.f.), Giang (*Dendrocalamus patellari*s Gamble), Song bột (*Calamus poilanei* Conrard), Song đá (*Calamus rudentum* Lour.), Mây nếp (*Calamus tetradactylus* Hance.) là những loài được khai thác làm nguyên liệu sản xuất đồ dùng, dụng cụ săn bắt, mỗi gia đình cần từ 76,5 - 126 cây/năm.

98% chất đốt phục vụ đời sống ĐBDT Bahnar là củi khô. Ngoài mục đích đun nấu hàng ngày, củi còn được sử dụng trong các dịp lễ hội, sấy khô măng, lúa, sưởi ấm vào mùa đông. Người dân chọn những cây dễ cháy, đượm, cho nhiều năng lượng như Chôm chôm (Nephelium lappaceum L.), Dẻ lào (Quercus setulosa Hickel et A. Camus), Kơ nia (Irvingia malayana Oliv. ex Benn.),… để thu hái từ 8,12 đến 12,75 ster/hộ/năm.

Tỉ lệ nghèo, cận nghèo cao (> 90%), rất ít có nghề phụ để tăng thêm thu nhập nên rau, củ, quả trong rừng là nguồn cung cấp thêm lương thực, thực phẩm hàng ngày, đặc biệt vào mùa giáp hạt. Phần lớn thời gian trong năm, người dân sống ở nhà đầm, nhà rẫy, ít chú trọng đến vườn nhà nên trái cây rừng là nguồn cung cấp vitamin chủ yếu.

Nghiên cứu cho thấy, có hơn 100 loài cây được ĐBDT Bahnar vùng đệm khai thác và sử dụng làm thuốc chữa bệnh. Do sự ngăn cách về địa lí, khó khăn về kinh tế, rào cản về văn hóa nên 88,9% người ĐBDT Bahnar lựa chọn cây thuốc để chữa trị khi bị bệnh. 10 - 25 lần dùng cây thuốc/hộ/năm đã giúp người dân chữa trị các bệnh thường gặp trong cuộc sống hàng ngày. Vì vậy, cây thuốc và kiến thức sử dụng về cây thuốc là một phần không thể thiếu trong đời sống người dân nơi đây [2].

Điểm khác biệt, rất riêng của ĐBDT Bahnar vùng đệm VQG KKK là đục lỗ ở thân cây để "nuôi" ong rừng tự nhiên. Không biết từ bao giờ, cha truyền con nối, người ĐBDT Bahnar ở 2 làng Pơ ngal, Gút đã có truyền thống "chăn nuôi" như thế này. Trung bình mỗi gia đình có từ 46,3 (làng Gút) đến 53,5 (làng Pơ ngal) cây rừng đục lỗ. Hàng năm thu từ 30 - 100 lít mật, mỗi lít mật giá từ 300.000 đồng đến 400.000 đồng, là khoản thu nhập tiền mặt lớn nhất của các hộ dân 2 làng.

Sản phẩm săn bắt phổ biến của ĐBDT Bahnar chủ yếu là Chuột rừng (*Rattus koratensis* Kloss), Dúi (*Atherurus macrourus* Linnaeus), Sóc (*Callosciurus finlaysoni*

(Horsfield)), Thỏ rừng (*Lepus sinensis* Gray), Gà rừng (*Gallus gallus* Jabouillei), Cu đất (*Lepus sinensi*s Gray). Người dân săn bắt quanh năm nhưng tập trung nhiều hơn vào mùa khô, đầu mùa trồng trỉa.

Sản phẩm khai thác đa dạng phong phú, mật độ khai thác cao, thời gian khai thác liên tục đã gây sức ép lớn đến tài nguyên đa dạng sinh học VQG KKK [3].

**** Khai thác ĐDSH VQG làm hàng hóa***

Bảng 3. Khai thác ĐDSH VQG làm hàng hóa

Làng	**Pơ ngal**	**Tăng**	**Gút**	**Đêkjiêng**	**Hyêr**
Gỗ (m^3/hộ/năm)	0,15	0,2	0,6	1,7	1,8
Lan rừng (cây/hộ/năm)	-	125	-	89	76
Cây dược liệu (cây/hộ/năm)	10,8	-	6,25	-	-
Động vật hoang dã (con/hộ/năm)	5,2	8,6	4,7	7,5	6,83
Mật ong (lít/hộ/năm)	67,6	15,6	58,6	12,21	8,62
Trái cây (kg/hộ/năm)	15	13,2	12,1	21,2	8,6
Vỏ bời lời (kg/hộ/năm)	105	-	-	-	-

Khai thác gỗ làm hàng hóa không phải là nghề đối với ĐBDT Bahnar. Trước "cơn sốt" các loại gỗ Trắc (*Dalbergia cochinchinensis* Pierre), Pơ mu (*Fokienia hodginsii* (Dunn) Henry & Thomas),… người dân tranh thủ tìm kiếm, khai thác bán để tăng thêm thu nhập. Các loài gỗ này được thu mua từ rễ đến lá, từ cây lớn đến cây nhỏ đã làm cạn kiệt và có nguy cơ mất loài tại VQG KKK. Người dân cho biết Trắc (*Dalbergia cochinchinensis* Pierre), Pơ mu (*Fokienia hodginsii* (Dunn) Henry & Thomas), Giáng hương (*Pterocarpus macrocarpus* Kurz), Trầm kì (*Aquilaria crassna* Pierre ex Lecomte) có hoa thơm, là nguồn dẫn dụ ong mỗi mùa làm mật. Việc giảm sút các loài này không những gây mất nguồn gen mà còn làm giảm đáng kể sản lượng mật ong rừng trong vùng.

Ngoài lượng mật ong "nuôi" theo cách thức đục lỗ thân cây, có đánh dấu sở hữu, người dân còn tìm kiếm mật ong "treo" theo quy ước ai tìm được trước thì thu hoạch. Từ hai nguồn này, VQG KKK cung cấp hàng nghìn lít mật ong/năm, là sản phẩm quý, được ưa chuộng hiện nay.

Xoay (*Dialium cochinchinensis* Pierre), Trám (*Canarium littorale* Blume), Dâu da (*Baccaurea ramiflora* Lour.), Chôm chôm (*Nephelium lappaceum* L.) là những loài người dân khai thác trái để bán. Trung bình mỗi năm thu từ 8,6 đến 21,2 kg/hộ, chủ yếu từ tháng 3 đến tháng 5.

VQG KKK, khu vực xã Pơ ngal có nhiều loài bời lời tự nhiên như Bời lời nhớt (*Litsea glutinosa* (Lour.) C. B. Rob.), Bời lời vòng (*Litsea verticillata* Hance.), Bời lời đẹc (*Machilus odoratissimus* Ness.), Bời lời Xri Lanca (*Neolitsea zeylanica* (Nees et T. Ness) Merr.). Vào tháng 4 - 6, người dân chặt cây, cạo lấy vỏ (105 kg/hộ) bán cho thương lái.

Đa số ĐBDT Bahnar thu hái lan rừng để bán khi đi rừng hay với mục đích khác còn ở làng Hyêr, Đêkjiêng, Tăng, người dân đi lấy lan rừng từ 76 đến 125 cây/hộ/năm để bán. Thu nhập từ lan rừng trở thành nguồn bổ trợ chính đối với người dân. Tốc độ thu hái cao hơn khả năng tái sinh làm cho các loài lan rừng ngày càng hiếm.

Bá bệnh (*Eurycoma longifoli*a W. Jack.), Sa nhân (*Amomum villosum* Lour.), Sâm cau (*Curculigo orchicides* Gaertn.), Hà thủ ô trắng (*Curculigo orchicides* Gaertn.) là những loài phổ biến được ĐBDT Bahnar khai thác để làm hàng hóa. Bộ phận thu hái chủ yếu là rễ, củ đã ảnh hưởng lớn đến nguồn tài nguyên này. Ngoài việc đem bán sản phẩm thô, Bá bệnh còn được nấu thành cao để bán. Sản phẩm săn bắt là Mang (*Muntiacus truongsonensis*), Heo rừng *(Sus crofa* Linnaeus), Thỏ rừng (*Lepus sinensis* Gray), Nhím (*Hystrix cristata* Linnaeus), Gà rừng *(Gallus gallus* Jabouillei). Trung bình trong năm, mỗi hộ săn được từ 4,7 đến 8,6 con đem bán. Đây là nguồn cung cấp nguyên liệu cho các quán ăn đặc sản, đồng thời là nguyên nhân cơ bản làm cạn kiệt các loài động vật hoang dã - vốn có tuổi thành thục cao, khoảng cách xa giữa các lần sinh sản và ổ sinh thái đòi hỏi khắt khe.

2.2.2. Nguyên nhân cơ bản hình thành các hoạt động sinh kế

**** Cơ cấu sử dụng đất, phân bố lao động vùng đệm chưa hợp lí***

Bảng 4. Hiện trạng sử dụng đất của xã Kroong và xã Ayun, vùng đệm VQG KKK

Stt	Các loại đất	Xã Kroong		Xã Ayun	
		Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)
1	Đất nương rẫy	2.800,00	8,91	1.183,67	13,51
2	Đất nông nghiệp khác	960,00	3,06	1.117,74	12,76
3	Đất lâm nghiệp	26.311,00	83,76	5.433,69	62,02
4	Đất ở	189,25	0,60	166,10	1,89
5	Đất sử dụng mục đích khác	1.153,00	3,67	860,02	9,82
Tổng cộng		**31.413,25**	**100**	**8.761,22**	**100**

(Nguồn: UBND huyện KBang và Mang Yang năm 2011)

Ở vùng đệm VQG KKK, 79% diện tích đất được sử dụng vào mục đích lâm nghiệp, 15% diện tích đất được sử dụng vào mục đích nông nghiệp. Hầu hết đất lâm nghiệp đã có cơ quan quản lí. Đất nông nghiệp chưa được đo đạc, vẽ bản đồ, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng nên diện tích này thường xuyên biến động theo hướng gia tăng, không có cơ sở để kiểm soát.

Bảng 5. Phân bố lao động vùng đệm VQG KKK

Stt	Nghề nghiệp	Số người	Tỉ lệ %
1	Nông nghiệp	13.822	92,2
2	Lâm nghiệp	200	1,3
3	Tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ	358	2,4
4	Các ngành nghề khác	611	4,1

(*Nguồn: UBND huyện KBang, Mang Yang, Đăk Đoa năm 2011*)

Mặc dù chỉ có 15% diện tích đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp nhưng có hơn 92% lao động được phân bố vào lĩnh vực này. Thiếu đất sản xuất, người dân tăng tần suất sử dụng trên diện tích đã có đồng thời tiến hành phát, đốt rừng trái phép để mở rộng diện tích, là nguyên nhân làm thu hẹp diện tích rừng, suy giảm đa dạng sinh học VQG KKK.

**** Sự gia tăng dân số và tỉ lệ nghèo cao***

Dân số tăng nhanh (2,6%), tỉ lệ nghèo cao (90%) đã làm tăng nhu cầu lương thực, thực phẩm, thúc đẩy quá trình khai thác sản phẩm từ rừng. Sản lượng, tần suất khai thác tăng, số người khai thác nhiều, sản phẩm khai thác tập trung vào một số loài thuộc cùng bậc dinh dưỡng trong chuỗi, lưới thức ăn đã dẫn đến làm cạn kiệt tài nguyên, phá hủy môi trường sinh thái. Tính toàn vẹn của hệ sinh thái bị phá vỡ, chu trình vật chất, dòng năng lượng bị gián đoạn, sinh cảnh, ổ sinh thái của một số loài sinh vật đặc biệt là động vật bị xâm hại nghiêm trọng.

**** Trình độ dân trí thấp, tiếp thu khoa học kĩ thuật hạn chế***

Trình độ dân trí thấp, người Bahnar tiếp thu kĩ thuật khoa học hạn chế nên năng suất sản xuất thấp, tỉ lệ hộ nghèo cao. Nhiều hộ gia đình thiếu ăn từ 4 - 6 tháng/năm, đặc biệt vào mùa giáp hạt. Cuộc sống khó khăn, bệnh tật xuất hiện, thiếu vốn đầu tư sản xuất, thiếu nghề phụ để tăng thêm thu nhập nên tài nguyên ĐDSH VQG KKK là chỗ dựa đối với người dân vùng đệm.

**** Chính sách khoán bảo vệ rừng chưa hợp lí***

Quy định hiện hành về chủ thể nhận giao khoán bảo vệ rừng chủ yếu là các hộ gia đình. Trong khi, thiết chế xã hội vùng đệm thể hiện tính cộng đồng "làng", phân phối sản phẩm mang nặng tính chất bình quân nguyên thủy. Vì vậy, giao khoán bảo vệ rừng cho từng hộ gia đình không đem lại hiệu quả cao trong thực tế.

Theo số liệu của Phòng Kĩ thuật thuộc Ban quản lí VQG KKK cung cấp, hàng năm Vườn đã ký kết hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng (vốn chương trình 661, 304) với diện tích 14.990,4 ha cho 572 hộ gia đình thuộc 6 xã vùng đệm. Mức tiền công khoán là 100.000 đồng/ha/năm. Người dân địa phương cho biết, khoán bảo vệ rừng với mức thu nhập 7.280 đồng/ngày, trong khi lao động phổ thông 80.000 đồng/công (gấp 11 lần) là không tương xứng. Họ chưa thực hiện hết trách nhiệm của mình nên hiệu quả công tác bảo vệ rừng không cao. Đặc biệt kể từ năm 2010, chương trình này cũng đã kết thúc, hiện chưa có chương trình nào nối tiếp.

2.2.3. Giải pháp

**** Cần có quy hoạch sử dụng đất hợp lí, tạo việc làm mới cho lao động***

Đây là giải pháp mang tầm chiến lược đối với công tác bảo tồn tài nguyên ĐDSH và phát triển kinh tế - xã hội tại vùng đệm VQG. Giải pháp cần đạt 2 mục tiêu chính là: quy hoạch sử dụng đất nhằm phát huy hiệu quả sử dụng, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn; quản lí và sử dụng bền vững tài nguyên rừng và bảo tồn ĐDSH. Trước mắt cần điều chỉnh tăng diện tích đất nông nghiệp đối với người dân vùng đệm.

Cần tiến hành đo đạc, thẩm định, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các tổ chức, cá nhân theo đúng quy định. Đồng thời có phương án giải quyết thích hợp đối

với những diện tích đất khai thác trái phép làm cơ sở cho việc quản lí.

Về lâu dài, các cấp chính quyền cần quan tâm hỗ trợ đào tạo nghề phổ thông, hợp tác với các doanh nghiệp tuyển dụng nhân lực lao động để tạo thêm việc làm mới, chuyển dịch cơ cấu lao động đối với người dân vùng đệm.

Tăng cường sự tham gia của người dân trong công tác quản lí, bảo vệ và phát triển rừng với sự hỗ trợ kinh phí, chia sẻ lợi ích hợp lí.

**** Hạn chế sự gia tăng dân số tại địa phương, giảm nhanh tỉ lệ hộ nghèo***

Tuyên truyền, vận động người dân thực hiện kế hoạch hóa gia đình. Tăng cường quản lí hộ khẩu thường trú, thủ tục tạm trú, tạm vắng tại địa phương giúp kiểm soát, ngăn chặn việc di dân tự do từ nơi khác tới, góp phần giảm áp lực lên tài nguyên ĐDSH của Vườn.

Thực hiện đồng bộ các giải pháp hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giúp giảm tỷ lệ hộ nghèo trong vùng.

**** Nâng cao trình độ dân trí, tăng cường chuyển giao khoa học kĩ thuật***

Các cơ quan quản lí nhà nước cần mở rộng quy mô trường nội trú cấp huyện, xây dựng trường nội trú bậc trung học phổ thông vùng phía Đông của tỉnh tạo thêm cơ hội học tập để nâng cao trình độ dân trí trong vùng.

Cần có những nghiên cứu kĩ lưỡng về tri thức bản địa của ĐBDT Bahnar vùng đệm VQG. Trên cơ sở đó, lồng ghép, chuyển giao các thành tựu khoa học kĩ thuật, tạo cơ hội tiếp cận cho người dân trong việc nâng cao năng suất sản xuất.

**** Điều chỉnh chính sách khoán bảo vệ rừng***

Cần tăng diện tích rừng giao khoán bảo vệ đối với cộng đồng "làng", thể hiện sự hợp tác giữa cộng đồng địa phương với nhà nước trong việc sử dụng và quản lí tài nguyên thiên nhiên. Vai trò của mỗi bên trong quản lí, bảo vệ và chia sẻ lợi ích. Qua đó đặt cộng đồng địa phương vào đúng vị trí trong mối tương tác với tài nguyên VQG KKK, thiết lập "người chủ" thực sự đối với rừng. Từ đó, nhà nước xây dựng cơ sở khoa học, hướng dẫn người dân khai thác hợp lí tài nguyên. Vườn quốc gia sẽ được bảo tồn và phát triển.

Quy định hiện hành về mức thù lao trong khoán bảo vệ rừng là thấp, cần tăng mức khoán lên 300.000 đ/ha/năm để góp phần cải thiện đời sống người dân đồng thời phát huy hiệu quả bảo vệ.

3. Kết luận

Các hoạt động sinh kế của ĐBDT Bahnar vùng đệm tác động đến tài nguyên ĐDSH VQG KKK, bao gồm: Hoạt động khai thác đất rừng để canh tác nương rẫy; Khai thác ĐDSH phục vụ nhu cầu tại chỗ; Khai thác ĐDSH làm hàng hóa để tăng thêm thu nhập.

Nguyên nhân cơ bản hình thành những hoạt động sinh kế là diện tích đất được sử dụng vào mục đích nông nghiệp ít (15%), lao động được phân bố vào lĩnh vực này nhiều (92%). Đất nông nghiệp chưa được đo đạc, cấp giấy nhứng nhận quyền sử dụng, chưa có cơ sở để quản lí. Dân số tăng nhanh (2,6%), tỉ lệ nghèo cao (90%), trình độ dân trí thấp,

chuyển giao khoa học kĩ thuật hạn chế, khoán bảo vệ rừng chưa đúng đối tượng, mức khoán thấp đã thúc đẩy người dân khai thác các sản phẩm từ rừng.

Để giảm áp lực lên tài nguyên ĐDSH VQG KKK, các cấp chính quyền cần tiến hành quy hoạch sử dụng đất theo hướng tăng diện tích đất nông nghiệp, đo đạc, thẩm định và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng. Bổ sung lao động vào lĩnh vực lâm nghiệp nhằm phát triển vốn rừng. Hỗ trợ người dân sử dụng các biện pháp kế hoạch hóa gia đình, mở rộng quy mô, xây dựng trường học nhằm nâng cao trình độ dân trí. Nghiên cứu tri thức bản địa làm cơ sở để chuyển giao khoa học kĩ thuật. Đồng thời có cơ chế để người dân vùng đệm tham gia quản lí, bảo vệ rừng và được chia sẻ lợi ích hợp lí.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Nguyễn Danh, 2009. *Đánh giá nông thôn có sự tham gia (PRA) trong khuyến nông - lâm*. Nxb Đà Nẵng.

[2] Nguyễn Thị Thu Hà, 2012. *Nghiên cứu đa dạng sinh học các loài cây thuốc của người dân tộc Bahnar xã Kroong, vùng đệm vườn Quốc gia Kon Ka Kinh, tỉnh Gia Lai*. Tạp chí Khoa học trường Đại học Sư phạm Hà Nội, số 10, tr. 94-106.

[3] Nguyễn Thị Thu Hà, 2012. *Bước đầu nghiên cứu sự phụ thuộc của đồng bào dân tộc Bahnar xã Kroong vào tài nguyên đa dạng sinh học vườn Quốc gia Kon Ka Kinh, tỉnh Gia Lai*. Tạp chí Khoa học trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, Số 18, 129-137.

[4] Nguyễn Hoàng Trí, 2006. *Sinh quyển và các khu dự trữ sinh quyển.* Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.

[5] Viện điều tra qui hoạch rừng, 2003. *Dự án đầu tư xây dựng vườn Quốc gia Kon Ka Kinh, tỉnh Gia Lai giai đoạn 2004-2010*.

[6] Sustainable Development Office/Vie project/01/021/2006, Sustainable Development in Vietnam, Hà Nội, 2006.

ABSTRACT

The daily activities of Bahnar ethnic people living in the buffer zone of Kon Ka Kinh National Park, Gia Lai Province, and the affect they are having on biodiversity

The daily activities of the Bahnar ethnic people living in a buffer zone are having a negative impact on biodiversity in Kon Ka Kinh National Park. Due to inefficient use of land, a lack of jobs and work variety, a government policy which does not protect the forest, low income and a rapid increase in population has resulted in an excess exploitation of forest products. The people burn the trees and clear the land for cultivation and they take many forest products to sell to outsiders. This is reducing biodiversity in the Park. The results of this research leads to a recommendation that authorities at every level plan, survey and then issue certificates of land use rights so that the community can legally make a living, the population in the locality can be limited, new technologies can be introduced and their be regulations under which people living in the buffer zone can take part in managing and protecting the forest and share in the profits gained through the sale of forest products.